

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2021/DS-ST

Ngày: 09-11-2021.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Minh

2. Ông Ngô Văn Khon

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phiêu, kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 6, ngày 26 tháng 10, ngày 09 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2021 về tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2021/QĐXX-ST ngày 07 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mai L, sinh năm: 1991;

Nơi cư trú: Ấp B, xã T, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Bảo T, sinh năm: 1994;

Nơi cư trú: Khóm T, thị trấn B, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Nơi tạm trú: Khóm A, thị trấn B, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn chị L vắng mặt có đơn xin vắng mặt, bị đơn chị T vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2020, biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai L trình bày: Chị L và chị T có mối quan hệ là bạn bè quen biết, chị L có cho chị T vay số tiền như sau: Căn cứ Hợp đồng số 23022019 ngày 23/02/2019, tại quán cà phê, ở thị trấn Thanh Bình, chị L có cho chị T vay số tiền 8.625.000đ (Tám triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, mỗi tháng chị T đóng lãi là 258.000đ, vào ngày 19 tây hàng tháng, chị T đã đóng lãi đến tháng 7/2019 là 1.293.000đ (Một

triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn đồng), từ tháng 8/2019 đến nay chị T không có đóng lãi. Căn cứ Hợp đồng số 15062019 ngày 15/6/2019, tại tiệm điện thoại của chị T ở xã B, chị L cho chị T vay số tiền 66.500.000đ (*Sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng*), thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, mỗi tháng chị T đóng lãi là 1.995.000đ, vào ngày 15 tây hàng tháng, chị T đã đóng lãi đến tháng 7/2019, là 1.995.000đ (*Một triệu, chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng*), từ tháng 8/2019 đến nay chị T không có đóng lãi. Tổng cộng số tiền lãi chị L đã nhận của chị T là 3.288.000đ.

Cả hai hợp đồng vay tiền nêu trên đều do chị L lập, chị L đã giao đủ số tiền vay cho chị T, căn cứ Biên nhận và tờ cam kết vay tiền ngày 15/6/2019 và biên nhận ngày 23/02/2019. Chị L cam kết chữ viết họ tên và chữ ký tên trong hai biên nhận vay tiền ngày 23/02/2019 và ngày 15/6/2019 là của chị Lê Thị Bảo T, do chị T tự nguyện ký tên và ghi họ tên, nếu sai hoàn toàn chịu trách nhiệm. Lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, trên số tiền nợ gốc, thời hạn trả số tiền vay gốc đối với Hợp đồng vay tiền ngày 23/02/2019 là ngày 23/2/2020, thời hạn trả số tiền vay gốc đối với Hợp đồng vay tiền ngày 15/6/2019 là ngày 15/01/2020. Chị T có trả cho chị L được số tiền gốc 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) vào khoảng tháng 4/2021, chị L thống nhất khấu trừ số tiền 1000.000đ đã nhận vào số tiền vay gốc của chị T còn nợ.

Nay chị Nguyễn Thị Mai L yêu cầu chị Lê Thị Bảo T trả lại số tiền gốc còn nợ là 74.125.000đ (*Bảy mươi bốn triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*), không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn chị Lê Thị Bảo T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 02 lần, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị T không cung cấp văn bản ý kiến về việc yêu cầu khởi kiện của chị L cũng như tham dự phiên họp, hòa giải nên Tòa án không thu thập được lời khai, ý kiến của chị T về việc yêu cầu khởi kiện của chị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng như không có văn bản trình kiến, không đến Tòa án để tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải lần 1, 2 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình là vi phạm Điều 70, 72 BLTTDS năm 2015, cần phê phán rút kinh nghiệm.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Mai L buộc chị Lê Thị Bảo T trả số tiền vay còn nợ là 74.125.000đ (*Bảy mươi bốn triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Do tranh chấp giữa cá nhân và cá nhân, chị T hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú khóm Tân Thuận, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 23/02/2019, chị T vay của chị L số tiền 8.625.000đ, lãi suất 3%/ tháng, thời gian đóng lãi là ngày 19 tây hàng tháng, thời gian trả tiền gốc là ngày 23/02/2020; Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày 15/6/2019 chị Trần vay của chị L số tiền 66.500.000đ, lãi suất 3%/tháng, thời gian đóng lãi là ngày 15 tây hàng tháng, thời gian trả tiền gốc là ngày 15/01/2020; nhưng đến nay chị T không trả số tiền nợ nêu trên cho chị L, nên làm phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tòa án huyện thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Căn cứ Hợp đồng vay tiền ngày ngày 23/2/2019, ngày 15/6/2019, Tranh chấp hợp đồng vay tài sản vào năm 2019, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[1.4] Về việc vắng mặt của bị đơn: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn chị T vắng mặt lần thứ hai không có lý do, Hội đồng xét xử xét thấy chị T đã được triệu tập hợp lệ đúng theo quy định, nhưng chị T vẫn vắng mặt, không có lý do. Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo địa chỉ xác nhận nơi cư trú của người bị kiện do Công an thị trấn Thanh Bình xác nhận và theo hợp đồng vay tiền. Tòa án huyện đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đúng theo quy định pháp luật tố tụng, nhưng chị T không đến Tòa án tham dự phiên hòa giải, cũng như phiên tòa, đã chứng minh được bị đơn cố tình vắng mặt, không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L, chị T là phù hợp và đúng theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với hợp đồng vay tài sản:

Căn cứ Hợp đồng vay tiền, Biên nhận, Tờ cam kết ngày 23/02/2019, chị T có vay của chị L số tiền 8.625.000đ, thời gian trả nợ là ngày 23/02/2020, lãi suất mỗi tháng 03%/tháng, đóng lãi vào ngày 19 tây hàng tháng. Căn cứ Hợp đồng

vay tiền, Biên nhận, Tờ cam kết ngày 15/6/2019, chị T có vay của chị L số tiền 66.500.000đ, thời gian trả nợ là ngày 15/01/2020, lãi suất mỗi tháng 03%/tháng, đóng lãi vào ngày 15 tây hàng tháng.

Việc chị T có vay của chị L tổng cộng số tiền 75.125.000đ (*Bảy mươi lăm triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) là có thật và đã xảy ra, chị T đã nhận đủ tiền vay theo biên nhận nhận tiền ngày 23/02/2019 và ngày 15/6/2019, nhưng không thực hiện đúng theo thỏa thuận trả gốc lãi đúng hạn cho chị L.

Ngày 23/02/2020 chị T phải trả nợ cho chị L với số tiền là 8.625.000đ và ngày 15/01/2020 chị T phải trả nợ cho chị L số tiền là 66.500.00đ, nhưng đến nay chị T không thực hiện đúng theo thỏa thuận nêu trên, nên chị T đã vi phạm hợp đồng vay tài sản đối với chị L, chị L có quyền khởi kiện buộc chị T phải trả lại số tiền vay gốc lãi theo Hợp đồng vay tiền nêu trên.

Chị L cam đoan chữ ký tên và chữ viết họ tên người vay tiền là của chị Lê Thị Bảo T, đồng thời cam đoan từ khi nhận tiền đến nay chị T có trả cho chị L được số tiền 1.000.000đ, chị L thống nhất khấu trừ vào số tiền nợ gốc là 75.125.000đ, nên hiện nay chị T còn nợ số tiền gốc là 74.125.000đ, chị L không yêu cầu tính lãi, nếu sau này phát sinh tranh chấp việc chị T đã trả xong tiền vay gốc lãi cho chị L xong thì chị L hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Chị T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chị T không có văn bản trình bày ý kiến về việc có nợ tiền của chị L và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T, nên Hội đồng xét xử không xem xét ý kiến hay yêu cầu của chị T đối với số tiền nợ nêu trên.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L buộc chị T có trách nhiệm cá nhân trả lại cho chị L số tiền còn nợ là 74.125.000đ (*Bảy mươi bốn triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 BLDS năm 2015.

[2.2.] Đối với lãi suất: Nguyên đơn chị L không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn chị Lê Thị Bảo T phải có trách nhiệm cá nhân chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 3.706.000đ (*Ba triệu, bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng*).

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mai L đối với chị Lê Thị Bảo T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc chị Lê Thị Bảo T có trách nhiệm cá nhân trả lại cho chị Nguyễn Thị Mai L số tiền còn nợ 74.125.000đ (*Bảy mươi bốn triệu, một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Bị đơn chị Lê Thị Bảo T phải có trách nhiệm chịu 3.706.000đ (*Ba triệu, bảy trăm lẻ sáu nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mai L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị L toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.878.000đ (*Một triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai số BI/2019-0011058 ngày 02/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 09/11/2021). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKS huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Tòa án ND tỉnh;
- Cổng thông tin Điện tử Tòa án;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lý Thị Bích Thơ